

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **330** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 3 năm 2019
Ho Chi Minh City, March **28th**, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*



- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Hochiminh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- *Submitted by: Mr. Teo Hong Keng*
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
- *Information disclosure type: Periodic ☒ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand ☐*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 (riêng và hợp nhất)

Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 (riêng và hợp nhất)

Audited Financial Statements 2018 (separate and consolidated)

Explanation on Audited Financial Statements 2018 (separate and consolidated)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Chủ tịch HĐQT, TGD
Chairman of the BOD, GD
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
*ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION***



Teo Hong Keng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 329/BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019
Ho Chi Minh City, March 28th 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : **SAB**
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the Audited consolidated financial statement of 2018 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Year		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2018	2017		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	36,043,018,331,946	34.438.171.048.592	1,604,847,283,354	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	94,465,769,999	244.780.494.353	(150,314,724,354)	-61%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	35.948.552.561.947	34.193.390.554.239	1.755.162.007.708	5%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	27.864.413.389.551	25.327.872.489.662	2.536.540.899.889	10%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	8.084.139.172.396	8.865.518.064.577	(781.378.892.181)	-9%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	630.350.383.424	506.107.630.554	124.242.752.870	25%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	74,634,952,869	(25.805.674.678)	100,440,627,547	-389%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	35.244.808.353	42.111.534.689	(6.866.726.336)	-16%

8. Phần lợi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	354.965.023.940	411.873.934.391	(56.908.910.451)	-14%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,731,090,859,491	2.811.111.874.500	(80,021,015,009)	-3%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	912,705,312,866	935.974.797.536	(23,269,484,670)	-2%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5,351,023,454,534	6.062.218.632.164	(711,195,177,630)	-12%
12. Thu nhập khác/ Other income	81.737.853.570	106.139.463.217	(24.401.609.647)	-23%
13. Chi phí khác/ Other expenses	42,321,666,596	91.266.440.247	(48,944,773,651)	-54%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	39,416,186,974	14.873.022.970	24,543,164,004	165%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	5,390,439,641,508	6.077.091.655.134	(686,652,013,626)	-11%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	1,021,134,431,877	1.140.540.458.945	(119,406,027,068)	-10%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(33,444,736,793)	(12.048.055.679)	(21,396,681,114)	178%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4,402,749,946,424	4.948.599.251.868	(545,849,305,444)	-11%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	4.177.432.235.379	4.711.485.204.585	(534,052,969,206)	-11%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	225.317.711.045	237.114.047.283	(11.796.336.238)	-5%

0583
CÔNG
PHẦN
RƯỢU
HẢI KH
GÒN
HỒ CHÍ

Lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu và chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn.

Lợi nhuận sau thuế thấp hơn là do lợi nhuận từ liên doanh liên kết giảm và chi phí tài chính cao hơn.

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán của SABECO.

Trân trọng./.

Gross Profit has declined vs last year mainly due to higher cost of materials and higher special sales tax.

Profit after tax is lower as a result of lower profit from affiliate and higher financial

expense.

Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21st 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's Audited consolidated financial statements of 2018.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- CT. HĐQT/ Chairman;
- Lưu: Văn thư/ Save at the Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



Neo Gim Siong Bennett





**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
Bà Trần Kim Nga	Thành viên (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 21 tháng 7 năm 2018)
Ông Tan Tiang Hing, Malcolm	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
Ông Sunyaluck Chaikajornwat	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2018)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018)
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 5 năm 2018)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 6 năm 2018)

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (đến ngày 20 tháng 7 năm 2018)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt thay đổi cấu trúc quản trị của Tổng công ty. Theo đó, Ban Kiểm toán Nội bộ được thành lập để thay thế cho Ban Kiểm soát của Tổng Công ty.

Ban Kiểm toán Nội bộ	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018)
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018)
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên (từ ngày 30 tháng 10 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018)
	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 4 năm 2018)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2018)
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 7 năm 2018)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 7 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 2 tháng 4 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00346-19-4



Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14.690.168.205.219	13.686.327.476.651
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.467.391.585.137	4.268.598.818.042
Tiền	111		1.595.188.808.377	1.631.824.576.797
Các khoản tương đương tiền	112		2.872.202.776.760	2.636.774.241.245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.544.188.420.764	6.558.801.231.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	7.544.188.420.764	6.558.801.231.269
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		765.630.597.003	715.326.353.415
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	244.119.166.060	171.320.969.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.757.986.951	108.549.780.497
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	473.750.492.186	468.739.410.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9(a)	(55.871.302.744)	(53.455.692.637)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	28.874.254.550	20.171.885.282
Hàng tồn kho	140	11(a)	1.813.754.190.894	2.003.535.067.335
Hàng tồn kho	141		2.034.063.807.573	2.116.546.352.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(220.309.616.679)	(113.011.284.690)
Tài sản ngắn hạn khác	150		99.203.411.421	140.066.006.590
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	86.456.727.461	24.912.851.252
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.564.621.909	112.192.286.560
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	5.182.062.051	2.960.868.778

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.676.574.586.994	8.327.361.633.259
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.860.731.012	20.093.775.062
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.077.549.878	4.761.134.371
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	35.180.710.917	49.118.570.411
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9(b)	(39.397.529.783)	(37.785.929.720)
Tài sản cố định	220		4.567.091.079.194	5.008.100.480.672
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.614.850.885.054	4.044.747.362.200
Nguyên giá	222		9.497.449.925.191	9.343.836.360.323
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.882.599.040.137)	(5.299.088.998.123)
Tài sản cố định vô hình	227	14	952.240.194.140	963.353.118.472
Nguyên giá	228		1.091.397.605.211	1.088.315.805.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.157.411.071)	(124.962.686.739)
Bất động sản đầu tư	230	15	54.567.837.235	67.657.774.573
Nguyên giá	231		71.444.026.942	83.725.457.765
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.876.189.707)	(16.067.683.192)
Tài sản dở dang dài hạn	240		144.377.898.065	111.505.655.106
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	144.377.898.065	111.505.655.106
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.119.042.308.110	2.152.327.824.131
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	6(c)	1.800.203.395.934	1.747.121.088.747
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(c)	688.510.888.053	736.652.914.597
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(390.540.855.782)	(352.315.059.118)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		785.634.733.378	967.676.123.715
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	551.794.760.319	816.991.436.755
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	184.533.845.767	136.822.415.511
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	49.306.127.292	13.862.271.449
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.366.742.792.213	22.013.689.109.910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.254.837.224.044	7.593.162.674.962
Nợ ngắn hạn	310		5.925.696.932.383	7.401.584.603.555
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.027.262.167.712	2.020.399.662.484
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.463.408.413	89.250.848.970
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	1.100.614.318.513	1.209.757.064.447
Phải trả người lao động	314		308.694.031.650	222.226.205.331
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	473.169.060.350	196.525.953.248
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.739.369.694	606.060.605
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	1.079.538.511.465	2.630.180.684.051
Vay ngắn hạn	320	22(a)	594.242.788.680	722.903.981.780
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	7.668.228.740	12.991.411.679
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	222.305.047.166	296.742.730.960
Nợ dài hạn	330		329.140.291.661	191.578.071.407
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.183.449	22.183.449
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	53.149.616.000	53.632.516.000
Vay dài hạn	338	22(b)	14.618.022.047	1.941.629.834
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	31.483.891.699	17.217.198.238
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	145.868.448.336	64.493.890.463
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		83.998.130.130	54.270.653.423

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.111.905.568.169	14.420.526.434.948
Vốn chủ sở hữu	410	25	16.111.868.168.169	14.420.489.034.948
Vốn cổ phần	411	26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		21.099.487.654	19.113.771.975
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	1.130.147.220.442	1.118.963.482.640
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.327.112.664	5.327.112.664
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.473.777.581.426	5.823.903.898.574
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.787.247.290.578	2.946.086.838.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.686.530.290.848	2.877.817.060.165
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.065.496.239.757	1.037.160.242.869
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		37.400.000	37.400.000
Nguồn kinh phí	431		37.400.000	37.400.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.366.742.792.213	22.013.689.109.910

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	36.043.018.331.946	34.438.171.048.592
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	94.465.769.999	244.780.494.353
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	35.948.552.561.947	34.193.390.554.239
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	27.864.413.389.551	25.327.872.489.662
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.084.139.172.396	8.865.518.064.577
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	630.350.383.424	506.107.630.554
Chi phí tài chính	22	33	74.634.952.869	(25.805.674.678)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.244.808.353	42.111.534.689
Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	6(c)	354.965.023.940	411.873.934.391
Chi phí bán hàng	25	34	2.731.090.859.491	2.811.111.874.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	912.705.312.866	935.974.797.536
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.351.023.454.534	6.062.218.632.164
Thu nhập khác	31		81.737.853.570	106.139.463.217
Chi phí khác	32		42.321.666.598	91.266.440.247
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		39.416.186.972	14.873.022.970
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.390.439.641.506	6.077.091.655.134
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.021.134.431.877	1.140.540.458.945
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(33.444.736.795)	(12.048.055.675)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		4.402.749.946.424	4.948.599.251.864

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		4.402.749.946.424	4.948.599.251.864
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.177.432.235.379	4.711.485.204.581
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		225.317.711.045	237.114.047.283
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	6.190	6.915

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.390.439.641.506	6.077.091.655.134
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		634.592.696.360	625.353.451.649
Các khoản dự phòng	03		241.180.788.466	81.974.112.122
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71.937.562)	105.642.811
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(628.666.671.052)	(508.813.877.974)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(354.965.023.940)	(411.873.934.391)
Chi phí lãi vay	06		35.244.808.353	42.111.534.689
Các khoản điều chỉnh khác	07		29.737.976.707	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.347.492.278.838	5.905.948.584.040
Biến động các khoản phải thu	09		119.830.562.870	187.690.969.602
Biến động hàng tồn kho	10		36.215.461.662	50.519.655.998
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		324.263.923.251	(329.359.651.676)
Biến động chi phí trả trước	12		203.652.800.227	(17.853.632.868)
			6.031.455.026.848	5.796.945.925.096
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.956.684.154)	(44.424.319.099)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.140.987.498.904)	(294.736.168.316)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(339.724.962.299)	(389.966.128.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.514.785.881.491	5.067.819.308.909

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

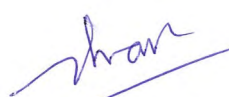
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(290.439.347.849)	(151.157.759.584)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.009.409.588	14.863.280.117
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(10.860.587.189.495)	(7.278.046.709.349)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24		9.875.200.000.000	3.893.566.652.296
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(43.880.715.400)
Tiền thu từ thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26		28.339.826.544	66.048.265.300
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		934.229.165.303	678.088.897.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(311.248.135.909)	(2.820.518.088.654)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu hoặc nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	67.207.854.357
Tiền thu từ đi vay	33		3.255.664.065.073	3.541.517.218.824
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.371.648.865.960)	(4.023.393.560.638)
Tiền chi trả cổ tức	36		(3.888.748.971.778)	(1.008.864.945.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.004.733.772.665)	(1.423.533.432.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		198.803.972.917	823.767.787.748
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.268.598.818.042	3.444.825.444.503
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(11.205.822)	5.585.791
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	4.467.391.585.137	4.268.598.818.042

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 25 công ty con và 19 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2018: 23 công ty con và 21 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	51%	51%	51%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72%	94,72%	94,72%	94,72%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	94,92%	94,92%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,41%	94,41%	94,21%	94,21%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90%	90%	90%	90%
15	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; dịch vụ cho thuê kho bãi; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90%	90%	90%	90%
18	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90%	90%	90%	90%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	-	-
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	-	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2018	31/12/2018	1/1/2018	1/1/2018
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
II	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35%	25%	35%	25%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04%	30,04%	30,04%	30,04%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	30%	30%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	35%	35%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	45%	45%	45%
III	Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý (**)	Sản xuất bia, nước khoáng; cung cấp dịch vụ khách sạn và vận chuyển	-	-	29,76%	29,76%
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
11	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%	29%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	20%	20%
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26%	26%	26%	26%

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
16	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,43%	22,17%
18	Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%
20	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Trong năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 35% và 65% (năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35% và 65%).

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây (“Sài Gòn Bình Tây”) vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Sài Gòn Bình Tây đã phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây. Việc hoán đổi và sáp nhập này đã hoàn thành vào ngày 9 tháng 7 năm 2018. Theo đó, Tập đoàn không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý từ ngày 9 tháng 7 năm 2018, và tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Tập đoàn tại Sài Gòn Bình Tây tăng lần lượt từ 22,17% lên 22,18% và từ 21,43% to 21,80%. Ngày 14 tháng 8 năm 2018, Sài Gòn Bình Tây cũng đổi tên từ “Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây” thành “Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 7.877 nhân viên (1/1/2018: 8.395 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 3 – 46 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán sản phẩm bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tập đoàn. Thuyết minh 30 và Thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
2018			
Doanh thu	35.360.893.401.425	587.659.160.522	35.948.552.561.947
Giá vốn hàng bán	(27.387.499.862.489)	(476.913.527.062)	(27.864.413.389.551)
	7.973.393.538.936	110.745.633.460	8.084.139.172.396
2017			
Doanh thu	33.634.836.924.083	558.553.630.156	34.193.390.554.239
Giá vốn hàng bán	(24.846.676.327.151)	(481.196.162.511)	(25.327.872.489.662)
	8.788.160.596.932	77.357.467.645	8.865.518.064.577

Tài sản của Tập đoàn đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	3.813.388.314	5.390.868.148
Tiền gửi ngân hàng	1.591.375.420.063	1.626.433.708.649
Các khoản tương đương tiền (*)	2.872.202.776.760	2.636.774.241.245
	4.467.391.585.137	4.268.598.818.042

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,5% một năm (1/1/2018: 5,5% một năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 7,2% một năm (1/1/2018: từ 5,1% đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2018			1/1/2018		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1.800.203.395.934	(24.135.767.100)	1.776.067.628.834	1.747.121.088.747	(19.988.792.554)	1.727.132.296.193
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	688.510.888.053	(366.405.088.682)	322.105.799.371	736.652.914.597	(332.326.266.564)	404.326.648.033
	2.488.714.283.987	(390.540.855.782)	2.098.173.428.205	2.483.774.003.344	(352.315.059.118)	2.131.458.944.226

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2018			1/1/2018		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	5.899.777.115	(*)	-	4.597.654.606	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	-	(*)	-	134.708.832.052	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	76.506.756.665	(*)	-	81.363.598.253	(*)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	10.727.077.141	(*)	-	12.641.612.636	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	103.121.828.391	(*)	-	111.504.428.891	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	123.970.386.177	(*)	-	119.215.074.210	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	287.070.899.745	(*)	-	302.127.077.404	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	216.067.689.657	(*)	-	169.368.729.376	(*)	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	61.605.169.453	(*)	-	55.532.678.119	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	24.135.767.100	(*)	(24.135.767.100)	19.988.792.554	(*)	(19.988.792.554)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	473.240.164.300	(*)	-	326.779.406.443	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	151.198.862.177	(*)	-	150.263.429.620	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	69.888.052.736	(*)	-	69.681.606.168	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	39.177.284.776	(*)	-	39.376.471.352	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	45.161.525.814	(*)	-	45.712.379.489	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	31.194.049.992	(*)	-	27.867.627.428	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	42.000.603.692	(*)	-	36.062.036.600	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	18.907.847.457	(*)	-	20.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	20.000.000.000	(*)	-	20.000.000.000	(*)	-
	1.800.203.395.934		(24.135.767.100)	1.747.121.088.747		(19.988.792.554)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.747.121.088.747	1.602.030.153.562
Lợi nhuận được chia trong năm	354.965.023.940	411.873.934.391
Cổ tức nhận được trong năm	(331.646.622.511)	(268.890.171.102)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.985.715.679	2.107.171.896
Tăng từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	19.800.000.000	-
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	7.801.887.574	-
Điều chỉnh khác	176.302.505	-
Số dư cuối năm	1.800.203.395.934	1.747.121.088.747

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2018			1/1/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216.579.320.000	181.443.866.133	(35.135.453.867)	216.579.320.000	172.985.865.600	(34.944.167.400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	51.475.140.000	15.730.653.600	(35.744.486.400)	51.475.140.000	15.584.999.400	(35.890.140.600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.232.000.000	(22.468.950.000)	30.700.950.000	5.880.000.000	(24.820.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	-	1.161.147.000	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7.275.187.937	(*)	(7.275.187.937)	35.617.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(39.600.000.000)	45.000.000.000	(*)	(11.407.259.277)
Công ty TNHH Đầu Tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	-	(*)	-	19.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(1.542.596.156)	5.600.000.000	(*)	(1.514.648.583)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	14.992.108.200	(*)	(849.646.800)	14.992.108.200	(*)	(341.936.800)
	688.510.888.053		(366.405.088.682)	736.652.914.597		(332.326.266.564)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	352.315.059.118	426.640.604.979
Dự phòng trích lập trong năm	40.423.450.864	80.194.888.491
Chuyển từ dự phòng phải thu khó đòi	300.000.000	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.497.654.200)	(154.520.434.352)
Số dư cuối năm	390.540.855.782	352.315.059.118

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	63.349.221.846	12.046.298.380
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	26.202.728.309	7.915.048.569
Các khách hàng khác	154.567.215.905	151.359.622.349
	244.119.166.060	171.320.969.298

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	63.349.221.846	12.046.298.380
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	26.202.728.309	7.915.048.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	22.467.798.416	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	14.862.841.933	3.653.742.102
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	12.553.413.185	3.831.030.858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	11.937.316.293	3.933.250.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	7.688.953.934	5.648.817.406
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	7.503.558.108	4.450.827.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	1.295.023.699	617.388.182
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	162.439.200	185.116.800
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	19.875.240	108.220.200
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	-	2.319.240.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	17.949.417	17.949.417

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu về lãi tiền gửi	150.223.096.267	148.414.651.047
Phải thu về cổ tức	19.345.526.000	4.184.381.836
Phải thu khác	26.951.136.376	38.909.644.549
	473.750.492.186	468.739.410.975

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	19.587.812.354	895.009.632
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	1.194.336.210	1.159.209.383
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	814.325.684	3.025.172.453
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	99.712.159	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	84.907.293	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	83.916.000	612.242.386
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	-	591.912.781
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	10.856.754	210.669.811

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	27.151.945.917	41.089.805.411
Phải thu khác	8.028.765.000	8.028.765.000
	35.180.710.917	49.118.570.411

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	Trên 2 năm	28.870.497.614	(28.764.828.130)	105.669.484	Trên 1 năm	20.171.885.282	(20.171.885.282)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	18.809.536.221	(18.809.525.221)	11.000	Trên 1 năm	23.466.107.168	(23.466.107.168)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	2.248.779.557	(1.967.999.780)	280.779.777	Trên 1 năm	9.676.177.624	(9.676.177.624)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	6.328.949.613	(6.328.949.613)	-	Trên 1 năm	141.522.563	(141.522.563)	-
		56.257.763.005	(55.871.302.744)	386.460.261		53.455.692.637	(53.455.692.637)	-

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 1 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	6.077.549.878	(6.077.549.878)	-	Trên 1 năm	4.917.049.815	(4.917.049.815)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 1 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 1 năm	49.118.570.411	(8.000.000.000)	41.118.570.411
		39.397.529.783	(39.397.529.783)	-		78.904.500.131	(37.785.929.720)	41.118.570.411

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	91.241.622.357	88.187.185.951
Dự phòng trích lập trong năm	5.078.736.508	3.054.436.406
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(751.526.338)	-
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(300.000.000)	-
Số dư cuối năm	95.268.832.527	91.241.622.357

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.409.516.549	6.830.212.392
Hàng tồn kho	3.352.447.961	4.356.534.586
Tài sản khác	17.112.290.040	8.985.138.304
	28.874.254.550	20.171.885.282

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	102.764.346.138	-	133.269.869.755	-
Nguyên vật liệu	517.645.998.858	(46.917.742.252)	445.447.823.503	(33.106.801.005)
Công cụ và dụng cụ	203.077.547.298	(130.651.227.235)	110.139.126.470	(52.660.898.286)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.713.866.901	(2.615.718.757)	195.379.665.874	-
Thành phẩm	1.002.862.048.378	(40.124.928.435)	1.228.465.858.552	(27.243.585.399)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.844.007.871	-
	2.034.063.807.573	(220.309.616.679)	2.116.546.352.025	(113.011.284.690)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 220.310 triệu VND (1/1/2018: 113.011 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	113.011.284.690	36.683.779.422
Dự phòng trích lập trong năm	148.418.415.265	77.473.899.509
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(23.354.818.220)	(1.146.394.241)
Dự phòng sử dụng trong năm	(17.765.265.056)	-
Số dư cuối năm	220.309.616.679	113.011.284.690

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	62.602.347.236	(13.296.219.944)	34.100.529.502	(20.238.258.053)

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	20.238.258.053	16.180.680.040
Dự phòng trích lập trong năm	1.317.967.401	4.057.578.013
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.260.005.510)	-
Số dư cuối năm	13.296.219.944	20.238.258.053

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê	26.653.581.192	6.946.093.638
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	40.229.620.142	-
Công cụ và dụng cụ	11.208.665.233	6.715.976.137
Chi phí trả trước khác	8.364.860.894	11.250.781.477
	86.456.727.461	24.912.851.252

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bao bì luân chuyển	362.332.923.329	554.146.916.047
Chi phí thuê kho	67.899.879.298	141.170.850.396
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí nâng cấp	32.565.235.266	36.176.398.915
Công cụ và dụng cụ	19.867.926.592	4.735.793.248
Chi phí trả trước khác	17.526.479.834	29.159.162.149
	551.794.760.319	816.991.436.755

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	816.991.436.755	756.355.605.445
Tăng trong năm	276.866.262.139	630.225.844.217
Phân bổ trong năm	(532.911.531.545)	(450.121.029.891)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.281.329.444)	(1.789.985.951)
Thanh lý	(4.870.077.586)	(117.259.102.946)
Giảm khác	-	(419.894.119)
	551.794.760.319	816.991.436.755
Số dư cuối năm	551.794.760.319	816.991.436.755

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.836.562.373.407	7.137.337.652.512	237.371.936.459	123.648.352.233	8.916.045.712	9.343.836.360.323
Tăng trong năm	4.798.976.084	37.398.384.532	8.024.727.273	19.050.206.484	-	69.272.294.373
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.305.526.913	91.517.278.336	5.007.459.793	805.197.814	224.990.962	109.860.453.818
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15(a))	12.281.430.823	-	-	-	-	12.281.430.823
Thanh lý	-	(29.113.288.710)	(5.368.808.890)	(2.576.875.250)	-	(37.058.972.850)
Xóa sổ	(741.641.296)	-	-	-	-	(741.641.296)
Số dư cuối năm	1.865.206.665.931	7.237.140.026.670	245.035.314.635	140.926.881.281	9.141.036.674	9.497.449.925.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	778.802.224.831	4.266.764.828.920	159.984.670.887	89.832.511.809	3.704.761.676	5.299.088.998.123
Khấu hao trong năm	102.339.917.493	481.031.697.305	20.933.822.622	13.637.740.741	1.288.078.953	619.231.257.114
Chuyển từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15(a))	358.208.399	-	-	-	-	358.208.399
Thanh lý	-	(28.458.819.203)	(5.202.828.774)	(2.300.637.094)	-	(35.962.285.071)
Xóa sổ	(117.138.428)	-	-	-	-	(117.138.428)
Số dư cuối năm	881.383.212.295	4.719.337.707.022	175.715.664.735	101.169.615.456	4.992.840.629	5.882.599.040.137
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.057.760.148.576	2.870.572.823.592	77.387.265.572	33.815.840.424	5.211.284.036	4.044.747.362.200
Số dư cuối năm	983.823.453.636	2.517.802.319.648	69.319.649.900	39.757.265.825	4.148.196.045	3.614.850.885.054

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.330.187 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.279.126 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 123.380 triệu VND (1/1/2018: 51.352 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 61.027 triệu VND (1/1/2018: 124.633 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.024.215.267.144	63.853.090.585	247.447.482	1.088.315.805.211
Tăng trong năm	-	2.614.000.000	-	2.614.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	467.800.000	-	467.800.000
Số dư cuối năm	1.024.215.267.144	66.934.890.585	247.447.482	1.091.397.605.211
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	69.890.212.159	54.918.397.770	154.076.810	124.962.686.739
Khấu hao trong năm	6.930.669.320	7.223.849.980	40.205.032	14.194.724.332
Số dư cuối năm	76.820.881.479	62.142.247.750	194.281.842	139.157.411.071
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	954.325.054.985	8.934.692.815	93.370.672	963.353.118.472
Số dư cuối năm	947.394.385.665	4.792.642.835	53.165.640	952.240.194.140

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 54.541 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 45.269 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.196 triệu VND (1/1/2018: Không).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời và Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán chi phí thuê đất là 23.043 triệu VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (2017: 22.192 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	22.806.927.578	35.896.864.916
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	54.567.837.235	67.657.774.573

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40.163.431.567	8.650.204.623	48.813.636.190
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(12.281.430.823)	-	(12.281.430.823)
Phân loại lại	(69.562.000)	69.562.000	-
	27.812.438.744	8.719.766.623	36.532.205.367
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.057.861.512	5.858.909.762	12.916.771.274
Khấu hao trong năm	604.618.235	562.096.679	1.166.714.914
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(358.208.399)	-	(358.208.399)
Phân loại lại	(2.615.294)	2.615.294	-
	7.301.656.054	6.423.621.735	13.725.277.789
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.105.570.055	2.791.294.861	35.896.864.916
Số dư cuối năm	20.510.782.690	2.296.144.888	22.806.927.578

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	34.911.821.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và cuối năm	31.760.909.657

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	111.505.655.106	76.866.965.060
Tăng trong năm	143.200.496.777	109.531.291.798
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(109.860.453.818)	(69.271.509.549)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(467.800.000)	-
Giảm khác	-	(5.621.092.203)
Số dư cuối năm	144.377.898.065	111.505.655.106

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Nguyễn Chí Thanh	88.817.343.236	56.970.919.540
Mua và lắp đặt hệ thống tách bia	15.646.107.455	-
Các công trình khác	39.914.447.374	54.534.735.566
	144.377.898.065	111.505.655.106

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	52.984.561.076	21.700.658.109
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	44.551.441.993	14.808.442.901
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	43.935.387.185	83.829.921.074
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	40.758.143.846	10.665.519.252
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.326.331.669
▪ Lợi thế thương mại	20%	-	2.985.201.840
▪ Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	-	506.340.666
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		184.533.845.767	136.822.415.511
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	20%	24.920.989.732	10.662.433.825
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	6.865.493.069	6.669.489.952
▪ Chi phí phải trả	20%	(75.929.285)	(114.725.539)
▪ Doanh thu chưa thực hiện	20%	(226.661.817)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.483.891.699	17.217.198.238

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	217.001.205.735	262.095.508.855
Công Ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	180.108.990.634	108.900.145.517
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	174.470.186.654	129.259.408.422
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	162.558.976.562	78.791.183.694
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	23.614.778.582	339.809.965.644
Các nhà cung cấp khác	1.269.508.029.545	1.101.543.450.352
	2.027.262.167.712	2.020.399.662.484

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	217.001.205.735	262.095.508.855
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	80.479.565.925	56.286.113.565
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	68.770.742.216	32.647.521.270
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	55.072.169.614	31.049.297.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	43.265.809.950	10.606.197.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	42.224.298.050	8.908.347.338
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	36.922.865.100	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	34.832.174.850	24.891.438.000
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	34.009.252.977	40.077.461.556
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	28.504.068.582	26.368.874.356
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	13.248.400.000	21.639.640.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	6.121.281.540	18.116.463.860
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực – Thực phẩm Trường Sa	436.148.400	664.446.000
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	23.614.778.582	339.809.965.644

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2018 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	662.818.389.348	6.863.862.374.974	(6.869.993.717.806)	-	-	656.687.046.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.303.468.506	1.021.134.431.877	(1.140.987.498.904)	-	2.061.221.485	286.511.622.964
Thuế giá trị gia tăng	86.312.950.068	14.710.628.665.572	(1.441.734.260.319)	(13.236.777.620.632)	-	118.429.734.689
Thuế thu nhập cá nhân	53.987.623.398	130.222.332.275	(150.680.247.043)	-	763.269.802	34.292.978.432
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.436.720.096	(30.436.720.096)	-	-	-
Các loại thuế khác	2.334.633.127	49.324.207.176	(46.362.606.377)	-	(603.298.014)	4.692.935.912
	1.209.757.064.447	22.805.608.731.970	(9.680.195.050.545)	(13.236.777.620.632)	2.221.193.273	1.100.614.318.513

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty nhận được các Quyết định của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP.Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của Tổng Công ty luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tổng Công ty không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tổng Công ty đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.107.578.600	2.061.221.485	4.168.800.085
Thuế thu nhập cá nhân	98.017.345	763.269.802	861.287.147
Các loại thuế khác	755.272.833	(603.298.014)	151.974.819
	2.960.868.778	2.221.193.273	5.182.062.051

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	204.884.672.148	133.081.509.942
Chi phí vận chuyển	192.363.334.018	-
Chi phí lãi vay	13.493.369.109	13.850.566.994
Chi phí khác	62.427.685.075	49.593.876.312
	473.169.060.350	196.525.953.248

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận	186.444.336.213	187.756.893.824
Cổ tức phải trả	47.642.016.752	1.521.388.663.665
Phải trả Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	-	109.965.627.840
Phải trả khác	110.072.285.800	75.689.626.022
	1.079.538.511.465	2.630.180.684.051

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		- 1.202.749.054.500
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	39.282.868
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế đất phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận	1.547.300.000	2.030.200.000
	53.149.616.000	53.632.516.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	720.042.938.660	3.226.436.043.026	(3.361.976.193.006)	584.502.788.680
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	2.861.043.120	16.551.629.834	(9.672.672.954)	9.740.000.000
	722.903.981.780	3.242.987.672.860	(3.371.648.865.960)	594.242.788.680

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	216.614.876.467	213.709.924.414
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	138.546.240.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	108.982.967.784	136.551.198.548
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	62.010.614.429	59.668.282.890
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	34.000.000.000	32.547.179.580
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	17.848.090.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	6.500.000.000	15.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	199.951.888.610
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	-	34.753.421.498
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	-	25.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	VND	-	1.639.738.120
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	VND	-	1.221.305.000
		584.502.788.680	720.042.938.660

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,5% đến 7% một năm (1/1/2018: 5,0% đến 5,5% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất từ 3,3% đến 3,5% một năm. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	24.358.022.047	4.802.672.954
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(9.740.000.000)	(2.861.043.120)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.618.022.047	1.941.629.834

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	2021	24.358.022.047	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	VND	2018	-	2.639.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	VND	2018	-	1.941.629.834
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	2018	-	222.043.120
			24.358.022.047	4.802.672.954

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất là 7,2% một năm (1/1/2018: 7,2% đến 7,5% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình và một số tài sản hình thành trong tương lai.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phí thương hiệu	7.644.228.740	7.334.235.428
Dự phòng phải trả khác	24.000.000	5.657.176.251
	7.668.228.740	12.991.411.679

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	64.493.890.463	567.585.833
Dự phòng trích lập trong năm	86.975.919.664	63.926.304.630
Chuyển từ dự phòng phải trả ngắn hạn	5.657.176.251	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.754.847.762)	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(6.503.690.280)	-
Số dư cuối năm	145.868.448.336	64.493.890.463

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	296.742.730.960	330.524.839.871
Trích trong năm (Thuyết minh 25)	231.983.421.638	317.017.513.338
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	28.538.509.105	76.784.024.196
Sử dụng trong năm	(334.959.614.537)	(427.583.646.445)
Số dư cuối năm	222.305.047.166	296.742.730.960

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(23.450.000.000)	17.006.600.079	1.118.398.295.310	6.040.737.039	3.713.726.741.137	11.247.742.899.791	1.048.154.471.881	12.295.897.371.672
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.711.485.204.581	4.711.485.204.581	237.114.047.283	4.948.599.251.864
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(277.761.723.609)	(277.761.723.609)	(39.255.789.729)	(317.017.513.338)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(72.078.210.228)	(72.078.210.228)	(4.705.813.968)	(76.784.024.196)
Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	565.187.330	687.800.000	(1.252.987.330)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(239.876.818.585)	(2.484.360.969.585)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	23.450.000.000	-	-	-	-	23.450.000.000	-	23.450.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.107.171.896	-	-	-	2.107.171.896	-	2.107.171.896
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(47.311.058.568)	(47.311.058.568)	-	(47.311.058.568)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(10.892.000.000)	(10.892.000.000)	-	(10.892.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(1.401.424.375)	52.472.083.591	51.070.659.216	34.987.070.710	86.057.729.926
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	743.075.277	743.075.277
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	14.420.489.034.948

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	14.420.489.034.948
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.177.432.235.379	4.177.432.235.379	225.317.711.045	4.402.749.946.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(207.978.477.582)	(207.978.477.582)	(23.484.157.266)	(231.462.634,848)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(26.622.909.105)	(26.622.909.105)	(2.436.386.790)	(29,059,295,895)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	2.380.737.197	-	(2.380.737.197)	-	-	-
Trích bổ sung quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	8.712.420.678	-	(8.712.420.678)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(169.291.179.518)	(2.413.775.330.518)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.985.715.679	-	-	-	1.985.715.679	-	1.985.715.679
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(36.103.560.946)	(36.103.560.946)	(1.514.477.709)	(37.618.038.655)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(1.321.278.213)	(1.321.278.213)	-	(1.321.278.213)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	90.579.927	-	44.982.194	135.562.121	(255.512.874)	(119.950.753)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	-	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 7 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức là 2.244 tỷ VND cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu (2017: phân phối cổ tức là 2.244 tỷ VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	176.383.522.518	166.960.962.117
Từ hai đến năm năm	625.013.894.911	424.934.364.668
Sau năm năm	638.268.959.797	522.872.880.555
	<u>1.439.666.377.226</u>	<u>1.114.768.207.340</u>

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Bia	thùng/két	1.950.503	5.112.606
Nước giải khát	thùng/két	208.785	753.620
Két nhựa	cái	195.616	113.977
		<u>1.439.666.377.226</u>	<u>1.114.768.207.340</u>

(c) Ngoại tệ

		31/12/2018		1/1/2018
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	443.243	10.283.555.316	2.757.372	62.495.836.380
EUR	11.978	316.294.767	12.397	337.922.385
		<u>10.283.555.316</u>		<u>62.495.836.380</u>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	70.770.589.338	41.655.955.772
	<u>70.770.589.338</u>	<u>41.655.955.772</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	30.790.775.222.873	29.838.464.041.901
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.816.208.783.077	4.058.768.492.587
▪ Doanh thu bán nước giải khát	286.040.640.845	356.907.769.842
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	53.052.895.250	88.467.592.781
▪ Doanh thu khác	96.940.789.901	95.563.151.481
	36.043.018.331.946	34.438.171.048.592
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	93.431.343.743	244.231.824.563
▪ Hàng bán bị trả lại	1.034.426.256	548.669.790
	94.465.769.999	244.780.494.353
Doanh thu thuần	35.948.552.561.947	34.193.390.554.239

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Giá vốn bia đã bán	22.632.123.278.938	21.099.860.245.794
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.851.969.567.319	3.801.459.739.918
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	199.352.815.051	257.893.112.663
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	53.405.432.982	87.810.235.302
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	118.121.558.936	80.385.083.281
▪ Giá vốn khác	9.440.736.325	464.072.704
	27.864.413.389.551	25.327.872.489.662

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	605.719.812.676	453.751.364.352
Cổ tức được chia	13.832.319.500	28.363.184.875
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.102.089.107	1.233.543.639
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	81.751.748	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	22.725.562.057
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	7.801.887.576	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	812.522.817	33.975.631
	630.350.383.424	506.107.630.554

33. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	35.244.808.353	42.111.534.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.356.909.895	2.869.281.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.814.186	105.642.811
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	37.925.796.664	(74.325.545.861)
Chi phí tài chính khác	97.623.771	3.433.411.813
	74.634.952.869	(25.805.674.678)

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	1.106.552.548.503	1.221.293.670.173
Chi phí nhân viên	730.677.007.591	675.630.943.373
Chi phí nguyên vật liệu	382.498.293.566	322.630.442.134
Chi phí thuê	135.072.380.513	127.579.848.648
Chi phí vận chuyển	44.173.811.704	127.175.923.147
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.968.068.046	23.318.760.712
Chi phí bán hàng khác	308.148.749.568	313.482.286.313
	2.731.090.859.491	2.811.111.874.500

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	490.937.054.535	484.442.305.163
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.085.687.049	40.776.445.925
Chi phí thuê	34.213.437.914	43.476.539.135
Dự phòng trợ cấp thôi việc	80.472.229.384	63.926.304.630
Chi phí quản lý khác	272.996.903.984	303.353.202.683
	912.705.312.866	935.974.797.536

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.813.809.353.665	5.248.509.369.102
Chi phí nhân công và nhân viên	1.764.524.052.187	1.571.080.669.900
Chi phí khấu hao và phân bổ	634.592.696.360	625.353.451.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.299.307.255.808	2.543.568.917.242
Chi phí khác	646.656.970.561	500.989.752.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.019.050.069.002	1.137.614.554.141
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.084.362.875	2.925.904.804
	1.021.134.431.877	1.140.540.458.945
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(33.444.736.795)	(12.048.055.675)
	987.689.695.082	1.128.492.403.270

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.390.439.641.506	6.077.091.655.134
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.078.087.928.301	1.215.418.331.027
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(11.903.796.754)	(16.414.547.642)
Ưu đãi thuế	(17.651.885.527)	(14.137.538.269)
Thu nhập không bị tính thuế	(73.759.468.688)	(73.470.690.139)
Chi phí không được khấu trừ thuế	17.232.517.802	13.704.739.068
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	717.193.710	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(1.748.494.727)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.084.362.875	2.925.904.804
Các khoản khác	(5.368.661.910)	466.204.421
	987.689.695.082	1.128.492.403.270

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	4.177.432.235.379	4.711.485.204.581
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(207.978.477.582)	(277.761.723.609)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.969.453.757.797	4.433.723.480.972

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	641.281.186	638.936.186
Ảnh hưởng của tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.228.746
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	641.281.186	641.164.932

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
Công ty Vietnam Beverage		
Chia cổ tức	1.202.749.054.500	1.202.749.054.500
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	459.397.935.443	408.627.837.332
Cung cấp dịch vụ	22.700.000	-
Bán hàng hóa khác	193.096.220	200.000.000
Mua hàng hóa	1.194.945.732.340	1.064.942.558.317
Mua hàng hóa khác	441.545.000	-
Cổ tức	2.600.000.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	360.371.075.673	352.585.150.375
Cung cấp dịch vụ	149.736.364	-
Bán hàng hóa khác	228.480.000	203.825.000
Mua hàng hóa	961.848.772.950	942.437.850.200
Cổ tức	16.927.200.000	10.579.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	457.942.814.837	393.321.044.804
Cung cấp dịch vụ	1.723.872.839	1.622.951.580
Bán thành phẩm	22.272.727	-
Bán hàng hóa khác	60.385.500	15.000.000
Mua hàng hóa	1.556.291.736.740	1.345.905.441.695
Mua hàng hóa khác	17.262.000	-
Cổ tức	5.750.000.000	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Cổ tức	1.404.000.000	1.591.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	616.631.539.006	410.463.186.342
Cung cấp dịch vụ	3.416.170.632	-
Bán hàng hóa khác	268.712.440	2.649.590.268
Mua hàng hóa	2.031.504.341.600	1.498.068.655.780
Chi phí thuê kho	562.411.457	-
Mua hàng hóa khác	660.136.320	-
Cổ tức	48.363.615.000	24.043.407.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	404.745.579.037	270.582.272.060
Cung cấp dịch vụ	2.180.264.429	-
Bán thành phẩm	17.550.000	-
Bán hàng hóa khác	11.701.031.956	4.656.215.908
Mua hàng hóa	1.340.883.769.030	1.099.241.068.520
Cổ tức	13.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	754.701.887.650	612.064.805.592
Bán thành phẩm	-	13.081.553.660
Cung cấp dịch vụ	2.665.808.105	-
Bán hàng hóa khác	4.310.945.923	2.388.979.176
Mua hàng hóa	2.340.230.045.160	2.157.066.418.550
Cổ tức	33.932.902.928	31.831.553.660
Chi trả cổ tức	1.166.667.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	103.736.923.097	101.472.242.985
Cung cấp dịch vụ	3.894.967.279	-
Bán hàng hóa khác	1.020.649.370	3.468.279.757
Mua hàng hóa	576.018.048.880	586.428.120.500
Mua hàng hóa khác	437.671.387	-
Cổ tức	7.207.200.000	8.408.400.000
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	270.532.045.101	297.944.729.394
Cung cấp dịch vụ	985.611.916	864.512.510
Mua hàng hóa	863.363.755.460	888.092.819.660
Mua hàng hóa khác	36.426.818	-
Cổ tức	22.346.582.400	6.983.307.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán hàng hóa khác	35.669.400	107.079.000
Mua hàng hóa	194.350.971.768	198.239.602.180
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức	27.423.437.596	26.431.342.966
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán thành phẩm	826.728.000	-
Bán nguyên vật liệu	-	1.287.936.000
Mua hàng hóa	153.241.947.740	160.605.672.400
Cổ tức	-	7.962.500.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực – Thực phẩm Trường Sa		
Mua hàng hóa	19.197.120.580	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua hàng hóa	1.681.200.598.678	1.759.433.695.486
Cổ tức	147.299.384.587	146.158.925.378
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam		
Bán thành phẩm	1.054.200.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	122.573.876.156	-
Bán công cụ và dụng cụ	26.505.129.080	-
Cung cấp dịch vụ	531.647.417	-
Bán hàng hóa khác	41.989.500	-
Mua hàng hóa	263.357.907.910	-
Góp vốn	-	20.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng		
Góp vốn	-	20.000.000.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn		
Chi phí vận chuyển	1.632.703.534.322	1.775.280.631.715
Cổ tức	2.000.000.000	7.000.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	18.890.169.245	16.441.814.751

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

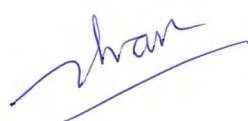
	2018 VND	2017 VND
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	7.801.887.576	-

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc



**Saigon Beer – Alcohol – Beverage
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements
for the year ended 31 December 2018



Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0300583659 dated 7 August 2018. The enterprise registration certification and its updates were issued by Ho Chi Minh City Planning and Investment Department.

Board of Directors

Mr Koh Poh Tiong	Chairman (from 23 April 2018)
Mr Vo Thanh Ha	Chairman (until 22 April 2018)
Mr Nguyen Tien Vy	Member (from 21 July 2018)
Mr Pramoad Phornprapha	Member (from 21 July 2018)
Mr Michael Chye Hin Fah	Member (from 21 July 2018)
Ms Tran Kim Nga	Member (from 9 May 2018)
Mr Nguyen Tien Dung	Member (from 21 July 2018)
Mr Luong Thanh Hai	Member (from 21 July 2018)
Mr Tan Tiang Hing, Malcolm	Member (from 23 April 2018 to 20 July 2018)
Mr Sunyaluck Chaikajornwat	Member (from 23 April 2018 to 20 July 2018)
Mr Bui Ngoc Hanh	Member (until 20 July 2018)
Mr Nguyen Thanh Nam	Member (until 20 July 2018)
Mr Nguyen Bich Dat	Member (until 20 July 2018)

**Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation
Corporate Information (continued)**

Board of Management	Mr Neo Gim Siong Bennett	General Director (from 1 August 2018)
	Mr Nguyen Thanh Nam	General Director (until 30 July 2018)
	Mr Lam Du An	Deputy General Director Sai Gon – Nguyen Chi Thanh Factory’s Director
	Mr Teo Hong Keng	Deputy General Director (from 9 May 2018)
	Mr Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (from 1 October 2018)
	Mr Neo Gim Siong Bennett	Deputy General Director (from 9 May 2018 until 31 July 2018)
	Mr Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director (from 9 May 2018)
	Mr Nguyen Minh An	Deputy General Director (until 20 June 2018)

Board of Supervisors	Mr Nguyen Van Minh	Head of the Board (until 20 July 2018)
	Mr Ly Minh Hoang	Member (until 20 July 2018)

According to Decision No. 87/2018/NQ-DHDCD dated 21 July 2018, the shareholders approved to change the Company’s management structure, in which Board of Supervisors structure was replaced by Audit Committee structure.

Audit Committee	Mr Pramoad Phornprapha	Chairman (from 30 October 2018)
	Mr Nguyen Tien Vy	Member (from 30 October 2018)
	Mr Michael Chye Hin Fah	Member (from 30 October 2018)

Legal representative	Mr Koh Poh Tiong	Chairman (from 23 April 2018)
	Mr Vo Thanh Ha	Chairman (until 22 April 2018)
	Mr Neo Gim Siong Bennett	General Director (from 1 August 2018)
	Mr Nguyen Thanh Nam	General Director (until 30 July 2018)

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation
Corporate Information (continued)

Registered Office	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City Vietnam
--------------------------	--

Auditor	KPMG Limited Vietnam
----------------	-------------------------

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively “the Group”) for the year ended 31 December 2018.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 7 to 66 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2018, and of the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management

Neo Gim Siong Bennett
General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (“the Company”) and its subsidiaries (collectively “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2018, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 28 March 2019, as set out on pages 7 to 66.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor’s judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company’s preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company’s internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company’s Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries as at 31 December 2018 and of its consolidated results of operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Other Matter

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2017 were audited by another firm of auditors whose reports dated 2 April 2018 expressed an unqualified opinion on those consolidated financial statements.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 18-01-00346-19-4




Ha Vu Dinh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0414-2018-007-1
Deputy General Director



Nguyen Thanh Nghi
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0304-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 28 March 2019

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14,690,168,205,219	13,686,327,476,651
Cash and cash equivalents	110	5	4,467,391,585,137	4,268,598,818,042
Cash	111		1,595,188,808,377	1,631,824,576,797
Cash equivalents	112		2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
Short-term financial investments	120		7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
Held-to-maturity investments	123	6(a)	7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
Accounts receivable – short-term	130		765,630,597,003	715,326,353,415
Accounts receivable from customers	131	7	244,119,166,060	171,320,969,298
Prepayments to suppliers	132		74,757,986,951	108,549,780,497
Other short-term receivables	136	8(a)	473,750,492,186	468,739,410,975
Allowance for doubtful short-term debts	137	9(a)	(55,871,302,744)	(53,455,692,637)
Shortage of assets awaiting resolution	139	10	28,874,254,550	20,171,885,282
Inventories	140	11(a)	1,813,754,190,894	2,003,535,067,335
Inventories	141		2,034,063,807,573	2,116,546,352,025
Allowance for inventories	149		(220,309,616,679)	(113,011,284,690)
Other current assets	150		99,203,411,421	140,066,006,590
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	86,456,727,461	24,912,851,252
Deductible value added tax	152		7,564,621,909	112,192,286,560
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	5,182,062,051	2,960,868,778

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018 (continued)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) 200			7,676,574,586,994	8,327,361,633,259
Accounts receivable – long-term 210			5,860,731,012	20,093,775,062
Accounts receivable from customers				
– long-term 211			6,077,549,878	4,761,134,371
Loans receivable – long-term 215			4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables 216	8(b)		35,180,710,917	49,118,570,411
Allowance for doubtful long-term debts 219	9(b)		(39,397,529,783)	(37,785,929,720)
Fixed assets 220			4,567,091,079,194	5,008,100,480,672
Tangible fixed assets 221	13		3,614,850,885,054	4,044,747,362,200
Cost 222			9,497,449,925,191	9,343,836,360,323
Accumulated depreciation 223			(5,882,599,040,137)	(5,299,088,998,123)
Intangible fixed assets 227	14		952,240,194,140	963,353,118,472
Cost 228			1,091,397,605,211	1,088,315,805,211
Accumulated amortisation 229			(139,157,411,071)	(124,962,686,739)
Investment properties 230	15		54,567,837,235	67,657,774,573
Cost 231			71,444,026,942	83,725,457,765
Accumulated depreciation 232			(16,876,189,707)	(16,067,683,192)
Long-term work in progress 240			144,377,898,065	111,505,655,106
Construction in progress 242	16		144,377,898,065	111,505,655,106
Long-term financial investments 250			2,119,042,308,110	2,152,327,824,131
Investments in associates,				
jointly controlled entities 252	6(c)		1,800,203,395,934	1,747,121,088,747
Equity investments in other entities 253	6(c)		688,510,888,053	736,652,914,597
Allowance for diminution in the value				
of long-term financial investments 254	6(c)		(390,540,855,782)	(352,315,059,118)
Held-to-maturity investments 255	6(b)		20,868,879,905	20,868,879,905
Other long-term assets 260			785,634,733,378	967,676,123,715
Long-term prepaid expenses 261	12(b)		551,794,760,319	816,991,436,755
Deferred tax assets 262	17		184,533,845,767	136,822,415,511
Long-term tools, supplies and spare parts 263	11(b)		49,306,127,292	13,862,271,449
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) 270			22,366,742,792,213	22,013,689,109,910

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018 (continued)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		6,254,837,224,044	7,593,162,674,962
Current liabilities	310		5,925,696,932,383	7,401,584,603,555
Accounts payable to suppliers	311	18	2,027,262,167,712	2,020,399,662,484
Advances from customers	312		110,463,408,413	89,250,848,970
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	1,100,614,318,513	1,209,757,064,447
Payables to employees	314		308,694,031,650	222,226,205,331
Accrued expenses	315	20	473,169,060,350	196,525,953,248
Unearned revenue – short-term	318		1,739,369,694	606,060,605
Other payables – short-term	319	21(a)	1,079,538,511,465	2,630,180,684,051
Short-term borrowings	320	22(a)	594,242,788,680	722,903,981,780
Provisions – short-term	321	23(a)	7,668,228,740	12,991,411,679
Bonus and welfare fund	322	24	222,305,047,166	296,742,730,960
Long-term liabilities	330		329,140,291,661	191,578,071,407
Long-term advances from customers	332		22,183,449	22,183,449
Other payables – long-term	337	21(b)	53,149,616,000	53,632,516,000
Long-term borrowings	338	22(b)	14,618,022,047	1,941,629,834
Deferred tax liabilities	341	17	31,483,891,699	17,217,198,238
Provisions – long-term	342	23(b)	145,868,448,336	64,493,890,463
Science and technology development fund	343		83,998,130,130	54,270,653,423

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2018 (continued)

Form B 01 – DN/HN

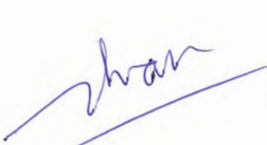
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
EQUITY (400 = 410 + 430)	400		16,111,905,568,169	14,420,526,434,948
Owners' equity	410	25	16,111,868,168,169	14,420,489,034,948
Share capital	411	26	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		21,099,487,654	19,113,771,975
Investment and development fund	418	27	1,130,147,220,442	1,118,963,482,640
Other equity funds	420		5,327,112,664	5,327,112,664
Retained profits	421		7,473,777,581,426	5,823,903,898,574
- Retained profits brought forward	421a		5,787,247,290,578	2,946,086,838,409
- Retained profit for the current year	421b		1,686,530,290,848	2,877,817,060,165
Non-controlling interest	429		1,065,496,239,757	1,037,160,242,869
Non-business expenditure fund and other funds	430		37,400,000	37,400,000
Non-business expenditure fund	431		37,400,000	37,400,000
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		22,366,742,792,213	22,013,689,109,910

28 March 2019

Prepared by:

Approved by:









Hoang Thanh Van
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Teo Hong Keng
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the year ended 31 December 2018

Form B 02 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND	2017 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	30	36,043,018,331,946	34,438,171,048,592
Revenue deductions	02	30	94,465,769,999	244,780,494,353
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	30	35,948,552,561,947	34,193,390,554,239
Cost of sales	11	31	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		8,084,139,172,396	8,865,518,064,577
Financial income	21	32	630,350,383,424	506,107,630,554
Financial expenses	22	33	74,634,952,869	(25,805,674,678)
<i>In which: Interest expense</i>	23		<i>35,244,808,353</i>	<i>42,111,534,689</i>
Share of profits in associates, jointly controlled entities	24	6(c)	354,965,023,940	411,873,934,391
Selling expenses	25	34	2,731,090,859,491	2,811,111,874,500
General and administration expenses	26	35	912,705,312,866	935,974,797,536
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5,351,023,454,534	6,062,218,632,164
Other income	31		81,737,853,570	106,139,463,217
Other expenses	32		42,321,666,598	91,266,440,247
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		39,416,186,972	14,873,022,970
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,390,439,641,506	6,077,091,655,134
Income tax expense – current	51	37	1,021,134,431,877	1,140,540,458,945
Income tax benefit – deferred	52	37	(33,444,736,795)	(12,048,055,675)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		4,402,749,946,424	4,948,599,251,864

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 02 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2018 VND	2017 VND
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		4,402,749,946,424	4,948,599,251,864
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		4,177,432,235,379	4,711,485,204,581
Non-controlling interest	62		225,317,711,045	237,114,047,283
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	38	6,190	6,915

28 March 2019

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant

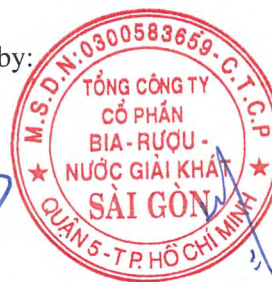


Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Teo Hong Keng
Deputy General Director




Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2018
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	2018 VND	2017 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	5,390,439,641,506	6,077,091,655,134
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	634,592,696,360	625,353,451,649
Allowances and provisions	03	241,180,788,466	81,974,112,122
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(71,937,562)	105,642,811
Profits from investing activities	05	(628,666,671,052)	(508,813,877,974)
Shared profits in associates, jointly controlled entities	05	(354,965,023,940)	(411,873,934,391)
Interest expense	06	35,244,808,353	42,111,534,689
Other adjustments	07	29,737,976,707	-
Operating profit before changes in working capital	08	5,347,492,278,838	5,905,948,584,040
Change in receivables	09	119,830,562,870	187,690,969,602
Change in inventories	10	36,215,461,662	50,519,655,998
Change in payables and other liabilities	11	324,263,923,251	(329,359,651,676)
Change in prepaid expenses	12	203,652,800,227	(17,853,632,868)
		6,031,455,026,848	5,796,945,925,096
Interest paid	14	(35,956,684,154)	(44,424,319,099)
Corporate income tax paid	15	(1,140,987,498,904)	(294,736,168,316)
Other payments for operating activities	17	(339,724,962,299)	(389,966,128,772)
Net cash flows from operating activities	20	4,514,785,881,491	5,067,819,308,909

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2018
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2018 VND	2017 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(290,439,347,849)	(151,157,759,584)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		2,009,409,588	14,863,280,117
Placement of term deposits at banks	23		(10,860,587,189,495)	(7,278,046,709,349)
Collection of term deposits at banks	24		9,875,200,000,000	3,893,566,652,296
Payments for investments in other entities	25		-	(43,880,715,400)
Proceeds from withdrawal of investments in other entities	26		28,339,826,544	66,048,265,300
Receipts of interests and dividends	27		934,229,165,303	678,088,897,966
Net cash flows from investing activities	30		(311,248,135,909)	(2,820,518,088,654)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from equity issued or capital contributed by owners	31		-	67,207,854,357
Proceeds from borrowings	33		3,255,664,065,073	3,541,517,218,824
Payments to settle loan principals	34		(3,371,648,865,960)	(4,023,393,560,638)
Payments of dividends	36		(3,888,748,971,778)	(1,008,864,945,050)
Net cash flows from financing activities	40		(4,004,733,772,665)	(1,423,533,432,507)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		198,803,972,917	823,767,787,748
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		4,268,598,818,042	3,444,825,444,503
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(11,205,822)	5,585,791
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	4,467,391,585,137	4,268,598,818,042

28 March 2019

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company into the Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QO-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2018 comprise the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

(b) Principal activities

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 31 December 2018, the Group had 25 subsidiaries and 19 associates, jointly controlled entities (1/1/2018: 23 subsidiaries and 21 associates, jointly controlled entities) as follows:

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2018		1/1/2018	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
I	Subsidiaries					
1	Saigon Beer Western Joint Stock Company	Producing and trading beer	51%	51%	51%	51%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverage, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverage	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverage; import and export related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverage; import and export related materials	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
9	Sai Gon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverage	100%	100%	100%	100%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision transportation and warehousing services	94.72%	94.72%	94.72%	94.72%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision transportation and warehousing services	95.07%	95.07%	94.92%	94.92%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	94.41%	94.41%	94.21%	94.21%
13	Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision warehousing and cargo transportation by car services	91.24%	91.24%	91.24%	91.24%

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2018		1/1/2018	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision warehousing and transportation services	90%	90%	90%	90%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision warehousing cargo transportation by road services	90%	90%	90%	90%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision cargo transportation by road and waterway services	90%	90%	90%	90%
19	Sa Be Co Mechanical Co.,Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, install and maintain machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	51%	100%	51%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverage; provision warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverage	100%	100%	-	-
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverage	100%	100%	-	-

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2018		1/1/2018	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
II	Jointly controlled entities					
1	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	35%	25%	35%	25%
2	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.04%	30.04%	30.04%	30.04%
3	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30%	30%	30%	30%
4	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35%	35%	35%	35%
5	Vietnam Spirits And Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45%	45%	45%	45%
III	Associates					
6	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
7	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	38.62%	38.98%	38.62%	38.98%
8	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing beer, alcohol and beverage	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
9	Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company (**)	Producing beer, mineral water; provision hotel and transportation services	-	-	29.76%	29.76%
10	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
11	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29%	29%	29%	29%
12	Mechanical And Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26%	26%	26%	26%
13	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing beer, alcohol and beverage	20%	20%	20%	20%
14	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20%	20%	20%	20%
15	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26%	26%	26%	26%

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No	Company name	Principal activities	31/12/2018		1/1/2018	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
16	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing beer, alcohol and beverage	20%	20%	20%	20%
17	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (**)	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.43%	22.17%
18	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%
19	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Producing beer, alcohol and beverage	10.2%	20%	10.2%	20%
20	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing beer, alcohol and beverage	20%	20%	20%	20%

(*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (“Chuong Duong”), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepont Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now is the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit is allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. In the year ended 31 December 2018, the ratio are 35% and 65% (year ended 31 December 2017: 35% and 65%) for the Group and the counter party, respectively.

(**) According to Resolution of Annual General Meeting of Sai Gon Binh Tay Beer Joint Stock Company (“Sai Gon Binh Tay”) on 15 April 2017, Sai Gon Binh Tay issued its shares to the public to swap and merge Sai Gon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company and Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company into Sai Gon Binh Tay. The swap and merge was completed successfully on 9 July 2018. As a result, the Group no longer has investment in Sai Gon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company and Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company since 9 July 2018 and the percentage of voting right and equity interest of the Group in Sai Gon Binh Tay changed from 22.17% to 22.18% and from 21.43% to 21.80%, respectively. On 14 August 2018, Sai Gon Binh Tay also changed the name from “Sai Gon Binh Tay Beer Joint Stock Company” to “Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company”.

As at 31 December 2018, the Group had 7,877 employees (1/1/2018: 8,395 employees).

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) *Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)*

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions. Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). The consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(b) *Foreign currency*

(i) *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the buying and selling exchange rates, respectively at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) *Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency*

The assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. The income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investment are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	5 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise:

- those granted by the State for which land use payments are collected;
- those acquired in a legitimate transfer; and
- rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 years to 49 years.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| ▪ land use rights | 3 – 46 years |
| ▪ buildings and structures | 5 – 50 years |

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Rental expenses

Rental expense includes prepaid warehouse rental fee and initially is stated at costs. Rental expense is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(iv) Renovation expenses

Renovation expenses of fixed assets represents the expense for repairing and replacing machinery, equipment and other fixed assets but not qualified for capitalisation into cost of fixed assets. Renovation expenses are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash received from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Group had no potentially dilutive shares, regulations on presentation of diluted earnings per share are not applied.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Group's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beer products
- Sales of raw materials; and
- Other activities include sales of alcohol, beverages and other products.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing activities. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2018 and 1 January 2018 are related to the Group's sales of beer activities. Note 30 and Note 31 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Group's geographical segments are distinguished based on the locations of customers as follows:

	Geographical segments		
	Local VND	Export VND	Total VND
2018			
Revenue	35,360,893,401,425	587,659,160,522	35,948,552,561,947
Cost of sales	(27,387,499,862,489)	(476,913,527,062)	(27,864,413,389,551)
	7,973,393,538,936	110,745,633,460	8,084,139,172,396
2017			
Revenue	33,634,836,924,083	558,553,630,156	34,193,390,554,239
Cost of sales	(24,846,676,327,151)	(481,196,162,511)	(25,327,872,489,662)
	8,788,160,596,932	77,357,467,645	8,865,518,064,577

The Group's assets were located in Vietnam.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cash on hand	3,813,388,314	5,390,868,148
Cash in banks	1,591,375,420,063	1,626,433,708,649
Cash equivalents (*)	2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
	4,467,391,585,137	4,268,598,818,042

- (*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transactions dates and earned interest rates from 5.1% to 5.5% per annum (1/1/2018: 5.5% per annum).

6. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than 3 months but less than 12 months from their transaction dates and earned interest rates from 5.3% to 7.2% per annum (1/1/2018: from 5.1% to 7.2% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented the Group's investments into bonds of Shipbuilding Industry Corporation. The allowance was fully made for this investment.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Equity investments in other entities

	31/12/2018			1/1/2018		
	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in associates, jointly controlled entities (i)	1,800,203,395,934	(24,135,767,100)	1,776,067,628,834	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)	1,727,132,296,193
Equity investments in other entities (ii)	688,510,888,053	(366,405,088,682)	322,105,799,371	736,652,914,597	(332,326,266,564)	404,326,648,033
	2,488,714,283,987	(390,540,855,782)	2,098,173,428,205	2,483,774,003,344	(352,315,059,118)	2,131,458,944,226

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Investments in associates, jointly controlled entities

Company name	31/12/2018			1/1/2018		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	5,899,777,115	(*)	-	4,597,654,606	(*)	-
Sai Gon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	(*)	-	134,708,832,052	(*)	-
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	76,506,756,665	(*)	-	81,363,598,253	(*)	-
Mechanical And Industrial Construction Joint Stock Company	10,727,077,141	(*)	-	12,641,612,636	(*)	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	103,121,828,391	(*)	-	111,504,428,891	(*)	-
Me Linh Point Limited	123,970,386,177	(*)	-	119,215,074,210	(*)	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	287,070,899,745	(*)	-	302,127,077,404	(*)	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	216,067,689,657	(*)	-	169,368,729,376	(*)	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	61,605,169,453	(*)	-	55,532,678,119	(*)	-
Vietnam Spirits And Wine Ltd	24,135,767,100	(*)	(24,135,767,100)	19,988,792,554	(*)	(19,988,792,554)
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	473,240,164,300	(*)	-	326,779,406,443	(*)	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	151,198,862,177	(*)	-	150,263,429,620	(*)	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	69,888,052,736	(*)	-	69,681,606,168	(*)	-
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	39,177,284,776	(*)	-	39,376,471,352	(*)	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	45,161,525,814	(*)	-	45,712,379,489	(*)	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	31,194,049,992	(*)	-	27,867,627,428	(*)	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	42,000,603,692	(*)	-	36,062,036,600	(*)	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	18,907,847,457	(*)	-	20,000,000,000	(*)	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	20,000,000,000	(*)	-	20,000,000,000	(*)	-
	1,800,203,395,934		(24,135,767,100)	1,747,121,088,747		(19,988,792,554)

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investment in associates, jointly controlled entities during the year were as follows:

	2018	2017
	VND	VND
Opening balance	1,747,121,088,747	1,602,030,153,562
Share of profits during the year	354,965,023,940	411,873,934,391
Dividends received during the year	(331,646,622,511)	(268,890,171,102)
Foreign exchange differences	1,985,715,679	2,107,171,896
Increase from change in equity interest	19,800,000,000	-
Gain from change in equity interest	7,801,887,574	-
Other adjustments	176,302,505	-
Closing balance	1,800,203,395,934	1,747,121,088,747

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2018			1/1/2018		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	216,579,320,000	181,443,866,133	(35,135,453,867)	216,579,320,000	172,985,865,600	(34,944,167,400)
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	-	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
Sabeco - Song Lam Packaging Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	-	50,000,000,000	(*)	-
PVI Holdings	51,475,140,000	15,730,653,600	(35,744,486,400)	51,475,140,000	15,584,999,400	(35,890,140,600)
Underground Space Investment and Development Joint Stock Company	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	8,232,000,000	(22,468,950,000)	30,700,950,000	5,880,000,000	(24,820,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	51,107,720,722	(*)	(35,757,720,722)	51,107,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(*)	(300,000,000)	300,000,000	(*)	-
Nha Trang Trading and Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	-	1,161,147,000	(*)	-
Vietnam Investment Fund	7,275,187,937	(*)	(7,275,187,937)	35,617,214,481	(*)	-
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(39,600,000,000)	45,000,000,000	(*)	(11,407,259,277)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
Sai Gon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	-	(*)	-	19,800,000,000	(*)	-
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,872,396,382)
Dong Ha Tourism Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(1,542,596,156)	5,600,000,000	(*)	(1,514,648,583)
DIC Services and Trading Joint Stock Company	14,992,108,200	(*)	(849,646,800)	14,992,108,200	(*)	(341,936,800)
	688,510,888,053		(366,405,088,682)	736,652,914,597		(332,326,266,564)

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) At the reporting date, the Group has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements in allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	352,315,059,118	426,640,604,979
Allowance made during the year	40,423,450,864	80,194,888,491
Transfer from allowance for doubtful debt	300,000,000	-
Allowance reversed during the year	(2,497,654,200)	(154,520,434,352)
Closing balance	390,540,855,782	352,315,059,118

7. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	63,349,221,846	12,046,298,380
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	26,202,728,309	7,915,048,569
Other customers	154,567,215,905	151,359,622,349
	244,119,166,060	171,320,969,298

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Associates, jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	63,349,221,846	12,046,298,380
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	26,202,728,309	7,915,048,569
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	22,467,798,416	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	14,862,841,933	3,653,742,102
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	12,553,413,185	3,831,030,858
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	11,937,316,293	3,933,250,925
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	7,688,953,934	5,648,817,406
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,503,558,108	4,450,827,166
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,295,023,699	617,388,182
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	162,439,200	185,116,800
Malaya - Vietnam Glass Limited	19,875,240	108,220,200
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	-	2,319,240,000
<i>Other related parties</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	17,949,417	17,949,417

8. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Receivables due to difference between fair value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	150,223,096,267	148,414,651,047
Dividend receivables	19,345,526,000	4,184,381,836
Other receivables	26,951,136,376	38,909,644,549
	473,750,492,186	468,739,410,975

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables from related parties

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Associates</i>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	19,587,812,354	895,009,632
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,194,336,210	1,159,209,383
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	814,325,684	3,025,172,453
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	99,712,159	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	84,907,293	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	83,916,000	612,242,386
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	591,912,781
<i>Other related parties</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	10,856,754	210,669,811

(b) Other long-term receivables

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Long-term deposits	27,151,945,917	41,089,805,411
Others	8,028,765,000	8,028,765,000
	35,180,710,917	49,118,570,411

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	Overdue days	31/12/2018			Overdue days	1/1/2018		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Shortage of assets awaiting resolution	Over 2 years	28,870,497,614	(28,764,828,130)	105,669,484	Over 1 year	20,171,885,282	(20,171,885,282)	-
Other short-term receivables	Over 2 years	18,809,536,221	(18,809,525,221)	11,000	Over 1 year	23,466,107,168	(23,466,107,168)	-
Accounts receivable from customers	Over 2 years	2,248,779,557	(1,967,999,780)	280,779,777	Over 1 year	9,676,177,624	(9,676,177,624)	-
Prepayments to suppliers	Over 2 years	6,328,949,613	(6,328,949,613)	-	Over 1 year	141,522,563	(141,522,563)	-
		56,257,763,005	(55,871,302,744)	386,460,261		53,455,692,637	(53,455,692,637)	-

(b) Long-term

	Overdue days	31/12/2018			Overdue days	1/1/2018		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 1 year	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Accounts receivable from customers – long-term	Over 2 years	6,077,549,878	(6,077,549,878)	-	Over 1 year	4,917,049,815	(4,917,049,815)	-
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 1 year	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 2 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-	Over 1 year	49,118,570,411	(8,000,000,000)	41,118,570,411
		39,397,529,783	(39,397,529,783)	-		78,904,500,131	(37,785,929,720)	41,118,570,411

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements in allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	91,241,622,357	88,187,185,951
Allowance made during the year	5,078,736,508	3,054,436,406
Allowance reversed during the year	(751,526,338)	-
Transfer to allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(300,000,000)	-
Closing balance	95,268,832,527	91,241,622,357

10. Shortage of assets awaiting resolution

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Personal income tax	8,409,516,549	6,830,212,392
Inventories	3,352,447,961	4,356,534,586
Other assets	17,112,290,040	8,985,138,304
	28,874,254,550	20,171,885,282

11. Inventories

(a) Inventories

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	102,764,346,138	-	133,269,869,755	-
Raw materials	517,645,998,858	(46,917,742,252)	445,447,823,503	(33,106,801,005)
Tools and supplies	203,077,547,298	(130,651,227,235)	110,139,126,470	(52,660,898,286)
Work in progress	207,713,866,901	(2,615,718,757)	195,379,665,874	-
Finished goods	1,002,862,048,378	(40,124,928,435)	1,228,465,858,552	(27,243,585,399)
Goods on consignment	-	-	3,844,007,871	-
	2,034,063,807,573	(220,309,616,679)	2,116,546,352,025	(113,011,284,690)

Included in inventories as at 31 December 2018 was VND220,310 million (1/1/2018: VND113,011 million) of obsolete, slow-moving inventories that are difficult to sell.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements in allowance for inventories during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	113,011,284,690	36,683,779,422
Allowance made during the year	148,418,415,265	77,473,899,509
Allowance reversed during the year	(23,354,818,220)	(1,146,394,241)
Allowance utilised during the year	(17,765,265,056)	-
Closing balance	<u>220,309,616,679</u>	<u>113,011,284,690</u>

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	62,602,347,236	(13,296,219,944)	34,100,529,502	(20,238,258,053)

Movements in allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	20,238,258,053	16,180,680,040
Allowance made during the year	1,317,967,401	4,057,578,013
Allowance reversed during the year	(8,260,005,510)	-
Closing balance	<u>13,296,219,944</u>	<u>20,238,258,053</u>

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Rental fee	26,653,581,192	6,946,093,638
Advertising expenses	40,229,620,142	-
Tools and instruments	11,208,665,233	6,715,976,137
Others	8,364,860,894	11,250,781,477
	86,456,727,461	24,912,851,252

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Returnable packaging	362,332,923,329	554,146,916,047
Warehouse rental fee	67,899,879,298	141,170,850,396
Property held for future investment (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Renovation expenses	32,565,235,266	36,176,398,915
Tools and instruments	19,867,926,592	4,735,793,248
Others	17,526,479,834	29,159,162,149
	551,794,760,319	816,991,436,755

(*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 21(b)).

Movement in long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	816,991,436,755	756,355,605,445
Additions during the year	276,866,262,139	630,225,844,217
Amortisation for the year	(532,911,531,545)	(450,121,029,891)
Transfer to short-term prepaid expenses	(4,281,329,444)	(1,789,985,951)
Disposals	(4,870,077,586)	(117,259,102,946)
Other decreases	-	(419,894,119)
Closing balance	551,794,760,319	816,991,436,755

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	1,836,562,373,407	7,137,337,652,512	237,371,936,459	123,648,352,233	8,916,045,712	9,343,836,360,323
Additions	4,798,976,084	37,398,384,532	8,024,727,273	19,050,206,484	-	69,272,294,373
Transfer from construction in progress	12,305,526,913	91,517,278,336	5,007,459,793	805,197,814	224,990,962	109,860,453,818
Transfer from investment properties (Note 15(a))	12,281,430,823	-	-	-	-	12,281,430,823
Disposals	-	(29,113,288,710)	(5,368,808,890)	(2,576,875,250)	-	(37,058,972,850)
Written off	(741,641,296)	-	-	-	-	(741,641,296)
Closing balance	1,865,206,665,931	7,237,140,026,670	245,035,314,635	140,926,881,281	9,141,036,674	9,497,449,925,191
Accumulated depreciation						
Opening balance	778,802,224,831	4,266,764,828,920	159,984,670,887	89,832,511,809	3,704,761,676	5,299,088,998,123
Charge for the year	102,339,917,493	481,031,697,305	20,933,822,622	13,637,740,741	1,288,078,953	619,231,257,114
Transfer from investment properties (Note 15(a))	358,208,399	-	-	-	-	358,208,399
Disposals	-	(28,458,819,203)	(5,202,828,774)	(2,300,637,094)	-	(35,962,285,071)
Written off	(117,138,428)	-	-	-	-	(117,138,428)
Closing balance	881,383,212,295	4,719,337,707,022	175,715,664,735	101,169,615,456	4,992,840,629	5,882,599,040,137
Net book value						
Opening balance	1,057,760,148,576	2,870,572,823,592	77,387,265,572	33,815,840,424	5,211,284,036	4,044,747,362,200
Closing balance	983,823,453,636	2,517,802,319,648	69,319,649,900	39,757,265,825	4,148,196,045	3,614,850,885,054

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets were assets costing VND1,330,187 million which were fully depreciated as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND1,279,126 million), but which are still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal amounted to VND123,380 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND51,352 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Group has leased to its associates to earn rental income as at 31 December 2018 was VND61,027 million (1/1/2018: VND124,633 million).

14. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	1,024,215,267,144	63,853,090,585	247,447,482	1,088,315,805,211
Additions	-	2,614,000,000	-	2,614,000,000
Transfer from construction in progress	-	467,800,000	-	467,800,000
Closing balance	1,024,215,267,144	66,934,890,585	247,447,482	1,091,397,605,211
Accumulated amortisation				
Opening balance	69,890,212,159	54,918,397,770	154,076,810	124,962,686,739
Charge for the year	6,930,669,320	7,223,849,980	40,205,032	14,194,724,332
Closing balance	76,820,881,479	62,142,247,750	194,281,842	139,157,411,071
Net book value				
Opening balance	954,325,054,985	8,934,692,815	93,370,672	963,353,118,472
Closing balance	947,394,385,665	4,792,642,835	53,165,640	952,240,194,140

Included in intangible fixed assets were assets costing VND54,541 million which were fully amortised as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND45,269 million), but which are still in use.

The net book value of intangible fixed assets retired from active use and held for disposal amounted to VND1,196 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: Nil).

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) Land use rights as at 31 December 2018 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 21(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square m2	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the consolidated balance sheet date. During the year, the Group has also recognised the land rental expenses to the consolidated statement of income an amount of VND23,043 million (2017: VND22,192 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Investment properties

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Investment property held to earn rental (a)	22,806,927,578	35,896,864,916
Investment property held for capital appreciation (b)	31,760,909,657	31,760,909,657
	<u>54,567,837,235</u>	<u>67,657,774,573</u>

(a) Investment property held to earn rental

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening balance	40,163,431,567	8,650,204,623	48,813,636,190
Transfer to tangible fixed assets (Note 13)	(12,281,430,823)	-	(12,281,430,823)
Reclassification	(69,562,000)	69,562,000	-
Closing balance	<u>27,812,438,744</u>	<u>8,719,766,623</u>	<u>36,532,205,367</u>
Accumulated depreciation			
Opening balance	7,057,861,512	5,858,909,762	12,916,771,274
Charge for the year	604,618,235	562,096,679	1,166,714,914
Transfer to tangible fixed assets (Note 13)	(358,208,399)	-	(358,208,399)
Reclassification	(2,615,294)	2,615,294	-
Closing balance	<u>7,301,656,054</u>	<u>6,423,621,735</u>	<u>13,725,277,789</u>
Net book value			
Opening balance	33,105,570,055	2,791,294,861	35,896,864,916
Closing balance	<u>20,510,782,690</u>	<u>2,296,144,888</u>	<u>22,806,927,578</u>

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Investment property held for capital appreciation

	Land use rights VND
Cost	
Opening and closing balance	34,911,821,575
Accumulated depreciation	
Opening and closing balance	3,150,911,918
Net book value	
Opening and closing balance	31,760,909,657

The Group has not determined fair values of investment properties for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of investment properties may differ from their carrying amounts.

16. Construction in progress

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	111,505,655,106	76,866,965,060
Additions during the year	143,200,496,777	109,531,291,798
Transfer to tangible fixed assets	(109,860,453,818)	(69,271,509,549)
Transfer to intangible fixed assets	(467,800,000)	-
Other decreases	-	(5,621,092,203)
Closing balance	144,377,898,065	111,505,655,106

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Upgrade warehouse and brewery at Nguyen Chi Thanh Brewery	88,817,343,236	56,970,919,540
Purchase and set up beer separation system	15,646,107,455	-
Other projects	39,914,447,374	54,534,735,566
	144,377,898,065	111,505,655,106

17. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	Tax rate	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	52,984,561,076	21,700,658,109
▪ Accrued expenses and provisions	20%	44,551,441,993	14,808,442,901
▪ Unrealised profits	20%	43,935,387,185	83,829,921,074
▪ Allowance for inventories	20%	40,758,143,846	10,665,519,252
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,326,331,669
▪ Goodwill	20%	-	2,985,201,840
▪ Tax losses carry-forwards	20%	-	506,340,666
Total deferred tax assets		184,533,845,767	136,822,415,511
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of investment in associates	20%	24,920,989,732	10,662,433,825
▪ Tools and instruments	20%	6,865,493,069	6,669,489,952
▪ Accrued expenses	20%	(75,929,285)	(114,725,539)
▪ Unearned revenue	20%	(226,661,817)	-
Total deferred tax liabilities		31,483,891,699	17,217,198,238

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

18. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	217,001,205,735	262,095,508,855
Sabeco - Song Lam Packaging Joint Stock Company	180,108,990,634	108,900,145,517
Asia Packaging Industries (Vietnam) Limited Company	174,470,186,654	129,259,408,422
Hanaka Group Joint Stock Company	162,558,976,562	78,791,183,694
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	23,614,778,582	339,809,965,644
Other suppliers	1,269,508,029,545	1,101,543,450,352
	2,027,262,167,712	2,020,399,662,484

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Associates, jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	217,001,205,735	262,095,508,855
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	80,479,565,925	56,286,113,565
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	68,770,742,216	32,647,521,270
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,072,169,614	31,049,297,290
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	43,265,809,950	10,606,197,800
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	42,224,298,050	8,908,347,338
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	36,922,865,100	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	34,832,174,850	24,891,438,000
Malaya - Vietnam Glass Limited	34,009,252,977	40,077,461,556
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	28,504,068,582	26,368,874,356
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	13,248,400,000	21,639,640,000
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	6,121,281,540	18,116,463,860
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	436,148,400	664,446,000
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	23,614,778,582	339,809,965,644

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Taxes payable to and receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2018 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to tax receivables VND	31/12/2018 VND
Special sales tax	662,818,389,348	6,863,862,374,974	(6,869,993,717,806)	-	-	656,687,046,516
Corporate income tax	404,303,468,506	1,021,134,431,877	(1,140,987,498,904)	-	2,061,221,485	286,511,622,964
Value added tax	86,312,950,068	14,710,628,665,572	(1,441,734,260,319)	(13,236,777,620,632)	-	118,429,734,689
Personal income tax	53,987,623,398	130,222,332,275	(150,680,247,043)	-	763,269,802	34,292,978,432
Import-export tax	-	30,436,720,096	(30,436,720,096)	-	-	-
Other taxes	2,334,633,127	49,324,207,176	(46,362,606,377)	-	(603,298,014)	4,692,935,912
	1,209,757,064,447	22,805,608,731,970	(9,680,195,050,545)	(13,236,777,620,632)	2,221,193,273	1,100,614,318,513

During 2018, the Company received the Notification of the tax authority requesting provisional payments to the State budget in relation to the late payment penalty and late interest on special sales tax for the period from 2007 to 2015 that had been paid by the Company. On 28 December 2018, the Company received the Decisions from the Ho Chi Minh City Tax Department regarding to the enforcement and implementation of the tax administrative decisions by seizing the Company's cash from the Company's bank accounts. This enforcement related to an amount that the Ho Chi Minh City Tax Department considers as monetary penalty and overdue payment for administrative violations on special sales tax. However, the Company's position has always been clear and consistent since the State Audit issued audit conclusion in 2015: (i) the Company did not violate regulations on the declaration, calculation and payment of special sales tax, and (ii) the Company has always complied with the written guidance issued by the Ministry of Finance, General Department of Taxation and Ho Chi Minh City Tax Department over the past years on the same matter. Subsequently on 2 January 2019, the Company also received the Decisions from Ho Chi Minh City Tax Department to suspend the above decisions on the enforcement. The Company has sent the official letters to the relevant authorities to resolve the above matters.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2018 VND	Reclassified from tax payables VND	31/12/2018 VND
Corporate income tax	2,107,578,600	2,061,221,485	4,168,800,085
Personal income tax	98,017,345	763,269,802	861,287,147
Other taxes	755,272,833	(603,298,014)	151,974,819
	2,960,868,778	2,221,193,273	5,182,062,051

20. Accrued expenses

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Advertising and promotion expenses	204,884,672,148	133,081,509,942
Transportation expenses	192,363,334,018	-
Interest expenses	13,493,369,109	13,850,566,994
Others	62,427,685,075	49,593,876,312
	473,169,060,350	196,525,953,248

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	186,444,336,213	187,756,893,824
Dividends payable	47,642,016,752	1,521,388,663,665
Payables to Enterprise Restructure and Development Assistance Fund	-	109,965,627,840
Others	110,072,285,800	75,689,626,022
	1,079,538,511,465	2,630,180,684,051

- (*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).

Other payables – short-term to related parties

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited	-	1,202,749,054,500
<i>Associates, jointly controlled entities</i>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Me Linh Point Limited	-	39,282,868
<i>Other related party</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	195,251,930	195,251,930

(b) Other payables – long-term

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	1,547,300,000	2,030,200,000
	53,149,616,000	53,632,516,000

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

22. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	1/1/2018 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the year		31/12/2018 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	720,042,938,660	3,226,436,043,026	(3,361,976,193,006)	584,502,788,680
Current portion of long-term borrowings (Note 22(b))	2,861,043,120	16,551,629,834	(9,672,672,954)	9,740,000,000
	722,903,981,780	3,242,987,672,860	(3,371,648,865,960)	594,242,788,680

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – No. 4 Branch	VND	216,614,876,467	213,709,924,414
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	USD	138,546,240,000	-
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – No. 4 Branch	VND	108,982,967,784	136,551,198,548
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch	VND	62,010,614,429	59,668,282,890
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	34,000,000,000	32,547,179,580
▪ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Quang Ngai Branch	USD	17,848,090,000	-
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Vinh Branch	VND	6,500,000,000	15,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	-	199,951,888,610
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Nam Thang Long Branch	VND	-	34,753,421,498
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development – My Dinh Branch	VND	-	25,000,000,000
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Quang Ninh Branch	VND	-	1,639,738,120
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Can Tho Branch	VND	-	1,221,305,000
		584,502,788,680	720,042,938,660

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The short-term loans denominated in VND bore interest rates from 5.5% to 7% per annum (1/1/2018: from 5% to 5.5% per annum) and short-term loans denominated in USD bore interest rates from 3.3% to 3.5% per annum. The short-term loans are secured over inventories and tangible fixed assets.

(b) Long-term borrowings

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Long-term borrowings	24,358,022,047	4,802,672,954
Repayable within twelve months (Note 22(a))	(9,740,000,000)	(2,861,043,120)
Repayable after twelve months	14,618,022,047	1,941,629,834

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

		Year of maturity	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch	VND	2021	24,358,022,047	-
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch	VND	2018	-	2,639,000,000
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Quang Ninh Branch	VND	2018	-	1,941,629,834
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch	VND	2018	-	222,043,120
			24,358,022,047	4,802,672,954

The long-term loans bore interest rates of 7.2% per annum (1/1/2018: from 7.2% to 7.5% per annum) and secured over tangible fixed assets and assets to be formed in the future.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Provisions

(a) Provisions – short-term

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trademark fee	7,644,228,740	7,334,235,428
Others provision	24,000,000	5,657,176,251
	7,668,228,740	12,991,411,679

(b) Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	64,493,890,463	567,585,833
Provision made during the year	86,975,919,664	63,926,304,630
Transfer from provision – short-term	5,657,176,251	-
Provision utilised during the year	(4,754,847,762)	-
Provision reversed during the year	(6,503,690,280)	-
	145,868,448,336	64,493,890,463
Closing balance		

24. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	296,742,730,960	330,524,839,871
Appropriation during the year (Note 25)	231,983,421,638	317,017,513,338
Additional appropriation of bonus and welfare fund (Note 25)	28,538,509,105	76,784,024,196
Utilisation during the year	(334,959,614,537)	(427,583,646,445)
	222,305,047,166	296,742,730,960
Closing balance		

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Other equity funds VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance at 1 January 2017	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791	1,048,154,471,881	12,295,897,371,672
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	4,711,485,204,581	4,711,485,204,581	237,114,047,283	4,948,599,251,864
Appropriation to bonus and welfare fund in (Note 24)	-	-	-	-	-	-	(277,761,723,609)	(277,761,723,609)	(39,255,789,729)	(317,017,513,338)
Additional appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	-	-	(72,078,210,228)	(72,078,210,228)	(4,705,813,968)	(76,784,024,196)
Appropriation to equity funds	-	-	-	-	565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	-	-	-
Dividends (Note 28)	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)	(239,876,818,585)	(2,484,360,969,585)
Re-issuance of treasury shares	-	-	23,450,000,000	-	-	-	-	23,450,000,000	-	23,450,000,000
Foreign exchange differences	-	-	-	2,107,171,896	-	-	-	2,107,171,896	-	2,107,171,896
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	-	-	(47,311,058,568)	(47,311,058,568)	-	(47,311,058,568)
Additional appropriation to social activities fund	-	-	-	-	-	-	(10,892,000,000)	(10,892,000,000)	-	(10,892,000,000)
Other increase/(decrease)	-	-	-	-	-	(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216	34,987,070,710	86,057,729,926
Change in proportion of non-controlling interests	-	-	-	-	-	-	-	-	743,075,277	743,075,277
Balance at 31 December 2017	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079	1,037,160,242,869	14,420,489,034,948

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Share capital VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Other equity funds VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance at 1 January 2018	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079	1,037,160,242,869	14,420,489,034,948
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	4,177,432,235,379	4,177,432,235,379	225,317,711,045	4,402,749,946,424
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	-	-	(207,978,477,582)	(207,978,477,582)	(23,484,157,266)	(231,462,634,848)
Additional appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	-	-	(26,622,909,105)	(26,622,909,105)	(2,436,386,790)	(29,059,295,895)
Appropriation to investment and development fund	-	-	-	-	2,380,737,197	-	(2,380,737,197)	-	-	-
Additional appropriation to investment and development fund	-	-	-	-	8,712,420,678	-	(8,712,420,678)	-	-	-
Dividends (Note 28)	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)	(169,291,179,518)	(2,413,775,330,518)
Foreign exchange differences	-	-	-	1,985,715,679	-	-	-	1,985,715,679	-	1,985,715,679
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	-	-	(36,103,560,946)	(36,103,560,946)	(1,514,477,709)	(37,618,038,655)
Additional appropriation to social activities fund	-	-	-	-	-	-	(1,321,278,213)	(1,321,278,213)	-	(1,321,278,213)
Change in proportion of non-controlling interests	-	-	-	-	90,579,927	-	44,982,194	135,562,121	(255,512,874)	(119,950,753)
Balance at 31 December 2018	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,473,777,581,426	15,046,371,928,412	1,065,496,239,757	16,111,868,168,169

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There is no movement in share capital during the year ended 31 December 2018 and 31 December 2017.

27. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

28. Dividends

The Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 21 July 2018 resolved to advance dividends to shareholders amounting to VND2,244 billion from retained profits of 2018, equivalent to VND3,500 per share (2017: declare dividends of VND2,244 billion, equivalent to VND3,500 per share).

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Within one year	176,383,522,518	166,960,962,117
Within two to five years	625,013,894,911	424,934,364,668
More than five years	638,268,959,797	522,872,880,555
	1,439,666,377,226	1,114,768,207,340

(b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Beer	box/crate	1,950,503	5,112,606
Beverage	box/crate	208,785	753,620
Plastic crates	piece	195,616	113,977

(c) Foreign currencies

	31/12/2018		1/1/2018	
	Original	VND	Original	VND
	currency	equivalent	currency	equivalent
USD	443,243	10,283,555,316	2,757,372	62,495,836,380
EUR	11,978	316,294,767	12,397	337,922,385

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Approved and contracted	70,770,589,338	41,655,955,772

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	2018 VND	2017 VND
Total revenue		
▪ Sales of beer	30,790,775,222,873	29,838,464,041,901
▪ Sales of raw materials	4,816,208,783,077	4,058,768,492,587
▪ Sales of beverages	286,040,640,845	356,907,769,842
▪ Sales of alcohol and wine	53,052,895,250	88,467,592,781
▪ Others	96,940,789,901	95,563,151,481
	36,043,018,331,946	34,438,171,048,592
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	93,431,343,743	244,231,824,563
▪ Sales returns	1,034,426,256	548,669,790
	94,465,769,999	244,780,494,353
Net revenue	35,948,552,561,947	34,193,390,554,239

31. Cost of sales

	2018 VND	2017 VND
Total cost of sales		
▪ Beer sold	22,632,123,278,938	21,099,860,245,794
▪ Raw materials sold	4,851,969,567,319	3,801,459,739,918
▪ Beverages sold	199,352,815,051	257,893,112,663
▪ Alcohol and wine sold	53,405,432,982	87,810,235,302
▪ Allowance for inventories	118,121,558,936	80,385,083,281
▪ Others	9,440,736,325	464,072,704
	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Financial income

	2018 VND	2017 VND
Interest income from deposits at banks	605,719,812,676	453,751,364,352
Dividends income	13,832,319,500	28,363,184,875
Realised foreign exchange gains	2,102,089,107	1,233,543,639
Unrealised foreign exchange gains	81,751,748	-
Gain on disposals of financial investments	-	22,725,562,057
Gain from change in equity interest	7,801,887,576	-
Other financial income	812,522,817	33,975,631
	630,350,383,424	506,107,630,554

33. Financial expenses

	2018 VND	2017 VND
Interest expense	35,244,808,353	42,111,534,689
Realised foreign exchange losses	1,356,909,895	2,869,281,870
Unrealised foreign exchange losses	9,814,186	105,642,811
Allowance/(reversal of allowance) for diminution in the value of long-term financial investments	37,925,796,664	(74,325,545,861)
Other financial expenses	97,623,771	3,433,411,813
	74,634,952,869	(25,805,674,678)

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Selling expenses

	2018 VND	2017 VND
Advertising and promotion expenses	1,106,552,548,503	1,221,293,670,173
Staff costs	730,677,007,591	675,630,943,373
Material costs	382,498,293,566	322,630,442,134
Rental expenses	135,072,380,513	127,579,848,648
Transportation expenses	44,173,811,704	127,175,923,147
Depreciation and amortisation	23,968,068,046	23,318,760,712
Other expenses	308,148,749,568	313,482,286,313
	2,731,090,859,491	2,811,111,874,500

35. General and administration expenses

	2018 VND	2017 VND
Staff costs	490,937,054,535	484,442,305,163
Depreciation and amortisation	34,085,687,049	40,776,445,925
Rental expenses	34,213,437,914	43,476,539,135
Provision for severance allowance	80,472,229,384	63,926,304,630
Other expenses	272,996,903,984	303,353,202,683
	912,705,312,866	935,974,797,536

36. Production and business costs by elements

	2018 VND	2017 VND
Raw material costs included in production cost	5,813,809,353,665	5,248,509,369,102
Labour costs and staff costs	1,764,524,052,187	1,571,080,669,900
Depreciation and amortisation	634,592,696,360	625,353,451,649
Outside services	3,299,307,255,808	2,543,568,917,242
Other expenses	646,656,970,561	500,989,752,000

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Corporate income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	2018 VND	2017 VND
Current tax expense		
Current year	1,019,050,069,002	1,137,614,554,141
Under provision in prior years	2,084,362,875	2,925,904,804
	1,021,134,431,877	1,140,540,458,945
Deferred tax benefits		
Origination and reversal of temporary differences	(33,444,736,795)	(12,048,055,675)
	987,689,695,082	1,128,492,403,270

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2018 VND	2017 VND
Accounting profit before tax	5,390,439,641,506	6,077,091,655,134
Tax at the Company's tax rate	1,078,087,928,301	1,215,418,331,027
Effect of different tax rates in subsidiaries	(11,903,796,754)	(16,414,547,642)
Tax incentives	(17,651,885,527)	(14,137,538,269)
Tax exempt income	(73,759,468,688)	(73,470,690,139)
Non-deductible expenses	17,232,517,802	13,704,739,068
Deferred tax assets not recognised	717,193,710	-
Tax losses utilised	(1,748,494,727)	-
Under provision in prior years	2,084,362,875	2,925,904,804
Others	(5,368,661,910)	466,204,421
	987,689,695,082	1,128,492,403,270

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the Government income tax at rates ranging from 10% to 20% of taxable profits.

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2018 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2018 VND	2017 VND
Net profit for the year	4,177,432,235,379	4,711,485,204,581
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	(207,978,477,582)	(277,761,723,609)
Net profit attributable to ordinary shareholders	3,969,453,757,797	4,433,723,480,972

(*) Appropriation to bonus and welfare fund was based on the amount that approved by the shareholders at Annual General Meeting.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2018	2017
Issued ordinary shares at the beginning of the year	641,281,186	638,936,186
Effect of re-issuance of treasury shares	-	2,228,746
Weighted average number of ordinary shares	641,281,186	641,164,932

39. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the year:

	2018 VND	2017 VND
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends declared	1,202,749,054,500	1,202,749,054,500
<i>Associates, jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	459,397,935,443	408,627,837,332
Provision of services	22,700,000	-
Sales of other goods	193,096,220	200,000,000
Purchases of merchandise goods	1,194,945,732,340	1,064,942,558,317
Other purchases	441,545,000	-
Dividends received	2,600,000,000	-

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	2018 VND	2017 VND
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	360,371,075,673	352,585,150,375
Provision of services	149,736,364	-
Sales of other goods	228,480,000	203,825,000
Purchases of merchandise goods	961,848,772,950	942,437,850,200
Dividends received	16,927,200,000	10,579,500,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	457,942,814,837	393,321,044,804
Provision of services	1,723,872,839	1,622,951,580
Sales of finished goods	22,272,727	-
Sales of other goods	60,385,500	15,000,000
Purchases of merchandise goods	1,556,291,736,740	1,345,905,441,695
Other purchases	17,262,000	-
Dividends received	5,750,000,000	4,300,000,000
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company		
Dividends received	1,404,000,000	1,591,200,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	616,631,539,006	410,463,186,342
Provision of services	3,416,170,632	-
Sales of other goods	268,712,440	2,649,590,268
Purchases of merchandise goods	2,031,504,341,600	1,498,068,655,780
Warehouse rental fee	562,411,457	-
Other purchases	660,136,320	-
Dividends received	48,363,615,000	24,043,407,500
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	404,745,579,037	270,582,272,060
Provision of services	2,180,264,429	-
Sales of finished goods	17,550,000	-
Sales of other goods	11,701,031,956	4,656,215,908
Purchases of merchandise goods	1,340,883,769,030	1,099,241,068,520
Dividends received	13,500,000,000	7,500,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	754,701,887,650	612,064,805,592
Sales of finished goods	-	13,081,553,660
Provision of services	2,665,808,105	-
Sales of other goods	4,310,945,923	2,388,979,176
Purchases of merchandise goods	2,340,230,045,160	2,157,066,418,550
Dividends received	33,932,902,928	31,831,553,660
Payment of dividends	1,166,667,000	-

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	2018 VND	2017 VND
Saigon - Bacieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	103,736,923,097	101,472,242,985
Provision of services	3,894,967,279	-
Sales of other goods	1,020,649,370	3,468,279,757
Purchases of merchandise goods	576,018,048,880	586,428,120,500
Other purchases	437,671,387	-
Dividends received	7,207,200,000	8,408,400,000
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	270,532,045,101	297,944,729,394
Provision of services	985,611,916	864,512,510
Purchases of merchandise goods	863,363,755,460	888,092,819,660
Other purchases	36,426,818	-
Dividends received	22,346,582,400	6,983,307,000
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Sales of other goods	35,669,400	107,079,000
Purchases of merchandise goods	194,350,971,768	198,239,602,180
Me Linh Point Limited		
Dividends received	27,423,437,596	26,431,342,966
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Sales of finished goods	826,728,000	-
Sales of raw materials	-	1,287,936,000
Purchases of merchandise goods	153,241,947,740	160,605,672,400
Dividends received	-	7,962,500,000
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	19,197,120,580	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of merchandise goods	1,681,200,598,678	1,759,433,695,486
Dividends received	147,299,384,587	146,158,925,378
Vietnam Spirits And Wine Ltd		
Sales of finished goods	1,054,200,000	-
Saigon -Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	122,573,876,156	-
Sale of tools and supplies	26,505,129,080	-
Provision of services	531,647,417	-
Sales of other goods	41,989,500	-
Purchases of merchandise goods	263,357,907,910	-
Capital contribution	-	20,000,000,000

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2018
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	2018	2017
	VND	VND
Saigon -Lamdong Beer Joint Stock Company		
Capital contribution	-	20,000,000,000
<i>Other related parties</i>		
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company		
Transportation expenses	1,632,703,534,322	1,775,280,631,715
Dividends received	2,000,000,000	7,000,000,000
Key management personnel		
Remuneration	18,890,169,245	16,441,814,751

40. Non-cash investing activities

	2018	2017
	VND	VND
Gain from change in equity interest	7,801,887,576	-

41. Corresponding figures

The corresponding figures as at 1 January 2018 were brought forward from the audited figures of the Group as at and for the year ended 31 December 2017.

28 March 2019

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Ngo Gim Siong Bennett
General Director